BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(N$^0$): 0479/VAQ09 - 01/20 - 00

# GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

*TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES*

*Cấp theo Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **0547/20/AH** Ngày: **08.05.2020**
*Pursuant to the Technical document N$^0$* *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 09 : 2015/BGTVT**
*Standard, regulation applied* **---**

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: **50329/19/01** Ngày: **25.07.2019**
*Pursuant to the results of C.O.P examination Report N$^0$* *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra/thử nghiệm số: **0401/20/BC** Ngày: **06.05.2020**
*Pursuant to the results of Test Report N$^0$* **---** *Date* **---**

## CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe *(Vehicle type)*: **Ô tô xi téc (phun nước)**
Nhãn hiệu *(Mark)*: **HINO** Số loại *(Model code)*: **FM8JN7A-Q/AKS-XTPN**
Mã số khung *(Frame number code)*: **RNJFM8JN7*XX**
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: **10.005** kg
Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **3.715** kg - Trục sau *(on rear)*: **6.290** kg
Số người cho phép chở kể cả người lái *(Seating capacity including driver)*: **03** người
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay load)*: **13.800** kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông *(Authorized pay load)*: **13.800** kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass)*: **24.000** kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông *(Authorized total mass)*: **24.000** kg
Phân bố lên: - Trục trước *(on front)*: **6.300** kg - Trục sau *(on rear)*: **17.700** kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế/ cho phép tham gia giao thông *(Towed mass)*: **---/---** kg
Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao *(Overall: length x width x height)*: **8.745 x 2.490 x 3.090** mm
Khoảng cách trục *(Wheel Spase)*: **4.030 + 1.350** mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **6 x 4**
Kiểu động cơ *(Engine model)*: **J08E-WD** Loại *(Type)*: **4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**
Thể tích làm việc *(Displacement)*: **7.684** cm$^3$
Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: **206 kW/ 2.500 vòng/ phút**
Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Diesel**
Cỡ lốp *(Tyre size)*: Lốp trước *(front tyre)*: **11.00R20** Lốp sau *(rear tyre)*: **11.00R20**
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất : **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang**
*(Name and address of manufacturer)* 31 Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. HCM
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp : **Công ty TNHH Xe chuyên dùng An Khang - Chi nhánh Long An**
*(Name and address of assembly plant)* Thửa đất số 1787, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
Kiểu loại xe nói trên phù hợp với QCVN 09 : 2015/BGTVT
*The motor vehicle type is in compliance with the QCVN 09 : 2015/BGTVT*

***Ghi chú:***

- Vết xe bánh trước/ sau: **2.050/ 1.855 mm**
- Hệ thống lái: Trục vít - ê cu bi
  Cơ khí có trợ lực thuỷ lực
- Hệ thống phanh:
  Phanh chính: Tang trống/Tang trống
  Khí nén
  Phanh đỗ: Tác động lên bánh xe trục 1 và 2
  Tự hãm
- Số lượng lốp trục I/II/III/IV/V: **02/04/04/---/---**
- Kích thước bao xi téc: **5.900/5 640 x 2.290 x 1.340 mm**
- Xi téc chứa nước (13800 lít) và cơ cấu bơm, phun nước
- Hàng năm, giấy chứng nhận này được xem xét đánh giá

Ngày 12 tháng 05 năm 2020 (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
*Vietnam Register*
*General Director*

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đào Xuân Hải